

3.1. ĂNG-GÔ-LA



3.1.1. Lệnh cấm và hạn chế xuất khẩu

a. Gỗ tròn và gỗ xẻ

Gỗ tròn bị cấm xuất khẩu ở Ăng-gô-la theo Nghị định số 17/18 ngày 18/5/ 2018 của Tổng thống, trừ trường hợp được phép xuất khẩu theo quy định tại khoản 2, Điều 87 của Luật số 6/17 ngày 24 tháng 1 năm 2017.

b. Loài

- Nghị định số 278/18 ngày 7 tháng 8 năm 2018, cấm chặt hạ gỗ Mussivi (Mausive hoặc Rosewood) nhà nhập khẩu Việt Nam thường gọi là gỗ Cẩm, Hương đá (*Guibourtia coleosperma*) trên toàn lãnh thổ quốc gia trong hai năm.
- Nghị định số 171/18 ngày 23/7/ 2018 của Tổng thống giao Bộ Nông Lâm nghiệp thiết lập hạn ngạch khai thác hàng năm cho gỗ tròn (từ rừng tự nhiên và rừng trồng), củi và than củi cho từng tỉnh (hạn ngạch được thiết lập hàng năm).

c. Công ước CITES

Ngày 02/10/2013, Ăng-gô-la gia nhập Công ước CITES và có hiệu lực từ ngày 31/12/2013. Ăng-gô-la chưa phê chuẩn Công ước nhưng đã luật hóa theo Luật số 6/17 ngày 24 tháng 1 năm 2017 (Luật cơ bản về rừng và động vật hoang dã).

- Điều 87 (Xuất khẩu và nhập khẩu lâm sản) quy định việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu các loài CITES phải có Giấy phép (chứng chỉ) CITES trong quá trình phê duyệt.

- Điều 154 (Xuất nhập khẩu các loài thuộc Công ước CITES) quy định việc xuất khẩu và nhập khẩu các sản phẩm từ các loài CITES phải có sự chấp thuận của Cơ quan quản lý quốc gia. Bất kỳ đơn vị nào nhập khẩu các loài CITES từ Ăng-gô-la, ngoài giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý quốc gia cấp, đều phải chứng minh giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và giấy phép xuất khẩu CITES do quốc gia xuất xứ cấp cho các loài trong Phụ lục I, II và III của Công ước.
- Điều 155 (Giám sát và kiểm soát xuất nhập khẩu) Nghị định số 171/18 ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Tổng thống trao quyền cho FDI và DNF của Bộ Nông Lâm nghiệp, Bộ Môi trường, tuân thủ với các quy định tại Điều 153 về Nhập khẩu lâm sản. Trách nhiệm giám sát và kiểm tra nhập khẩu và xuất khẩu lâm sản thuộc Công ước CITES được giao cho Bộ Môi trường.

3.1.2. Nguồn gỗ

Gỗ khai thác từ Ăng-gô-la chủ yếu đến từ hai nguồn chính là: rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng trồng.

STT	Loại gỗ	Ghi chú
1	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	<ul style="list-style-type: none"> - Do Bộ Nông Lâm nghiệp cấp quyền khai thác. - Quyền khai thác được cấp qua hợp đồng nhượng quyền hoặc giấy phép khai thác hàng năm.
2	Rừng trồng	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả các khu rừng trồng thương mại hoặc công nghiệp hiện tại đang được chính phủ khai thác. - Các công ty trong và ngoài nước được phép đầu tư vào rừng trồng. - Rừng trồng tư nhân phải được thành lập theo từng trường hợp hợp đồng, nhưng chưa cho phép khai thác gỗ.

3.1.3. Quy định pháp lý đối với khai thác

- Quyền khai thác đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng trồng được cấp dưới dạng thỏa thuận nhượng quyền hoặc giấy phép khai thác hàng năm. Không có hợp đồng nhượng quyền nào được cấp cho đến thời điểm hiện tại. Giấy phép khai thác hàng năm quy định:

- Số lượng các loại gỗ khác nhau có thể được khai thác trong một khu vực được khoanh vùng.
 - Thời gian cấp phép khai thác từ ngày 1 tháng 11 đến ngày 30 tháng 4 năm sau.
 - Hoạt động khai thác thường chỉ có thể diễn ra từ ngày 1 tháng 5 cho đến ngày 31 tháng 10 cùng năm.
 - Thời gian ngày 1 tháng 11 đến ngày 30 tháng 4 năm sau cấm khai thác.
- Giấy phép khai thác có thể được gia hạn theo các điều khoản và điều kiện được quy định rõ ràng. Giấy phép không thể được chuyển nhượng cho bên thứ ba.
- Quyền khai thác được dành riêng cho công dân Ăng-gô-la. Tuy nhiên, người nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ hậu cần và hành chính.

3.1.4. Quy định pháp lý đối với chế biến và vận chuyển

a. Chế biến

- Doanh nghiệp chế biến phải đăng ký pháp nhân với Bộ Công nghiệp, ngoài việc được đưa vào sổ đăng ký giao dịch thuộc Bộ Thương mại.
- Doanh nghiệp chế biến Có nghĩa vụ tuân thủ các quy định về sức khỏe và an toàn lao động, đáp ứng các quy định của Luật Lao động chung: Trả lương tối thiểu, đăng ký người lao động với hệ thống an sinh xã hội, thanh toán tiền cho hệ thống an sinh xã hội.

b. Vận chuyển

- Việc vận chuyển gỗ phải có: 1) Giấy phép khai thác, 2) Giấy chứng nhận xuất xứ, 3) Giấy phép/ giấy xác nhận quá cảnh.
- Giấy chứng nhận xuất xứ do người đứng đầu Viện phát triển Lâm nghiệp (FDI) cấp và ký.
- Giấy phép quá cảnh do chủ giấy phép khai thác và chủ rừng hoàn thành và ký. Giấy phép quá cảnh - cho chủ sở hữu nhượng quyền rừng hoặc công ty sở hữu giấy phép khai thác rừng trồng - sẽ do Thanh tra

thường trú cấp. Giấy phép quá cảnh – cho công ty có giấy phép khai thác rừng sản xuất là rừng tự nhiên – do Viện trưởng viện FDI hoặc Trưởng bộ phận kỹ thuật và Giám sát viên cấp.

- Các trạm kiểm soát của chính phủ đã được thành lập trên toàn quốc. Tất cả lâm sản, sẽ phải được kiểm tra tại một trong các Trạm kiểm soát. Không được phép bán bất kỳ lâm sản nào mà không đi qua một trong các trạm kiểm soát và được kiểm tra bởi các cơ quan có liên quan (ví dụ: FDI, Cảnh sát thuế, Tổng cục Thuế, Ngân hàng Thương mại).
- Lâm sản được FDI phê duyệt, Viện trưởng FDI cấp giấy chứng nhận và xác nhận các tờ khai sau khi các khoản phí và lệ phí được chi trả theo quy định.

3.1.5. Quy định pháp lý đối với xuất khẩu

- Nhà xuất khẩu phải có Đăng ký Xuất nhập khẩu (REI) từ Tổng cục Ngoại thương của Bộ Thương mại. Đăng ký REI yêu cầu phải có Chứng minh nhân dân, Đăng ký kinh doanh cũng như chứng từ thanh toán các khoản phí và thuế theo quy định bằng cách sử dụng mã số thuế đã đăng ký.
- Tài liệu xuất khẩu được các đơn vị vận chuyển thực hiện thay mặt cho nhà xuất khẩu gỗ. Tổng cục Ngoại thương của Bộ Thương mại có trách nhiệm kiểm tra và phê duyệt chứng từ xuất khẩu, sau đó được chuyển đến bộ phận Hải quan của Tổng cục Thuế (GTA) và Ngân hàng Quốc gia để nhận thư tín dụng và xuất khẩu.
- Việc xuất khẩu các loài đặc hữu hoặc dễ bị tổn thương cần có sự cho phép đặc biệt của Bộ trưởng Bộ Nông Lâm nghiệp.

3.1.6. Các rủi ro và khuyến nghị biện pháp giảm thiểu rủi ro đối với nhà nhập khẩu

Rủi ro	Khuyến nghị biện pháp giảm thiểu rủi ro
<p>Các quyền khai thác hợp pháp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy phép khai thác rừng hàng năm được chuyển nhượng bất hợp pháp cho các bên thứ ba (Công ty nước ngoài hoặc người nước ngoài) không đủ điều kiện được cấp phép. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cần xác minh tình trạng pháp lý của Giấy phép khai thác rừng, bằng cách liên hệ với FDI, phối hợp với nhà cung cấp và/ hoặc chủ sở hữu giấy phép.
<p>Hoạt động khai thác gỗ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khai thác gỗ dưới đường kính tối thiểu và ngoài ranh giới được phép. - Các quy định về sức khỏe và an toàn lao động tại khu vực khai thác rừng và các cơ sở chế biến không được thực hiện. - Công nhân làm việc tại khu vực khai thác rừng và các cơ sở chế biến không được đăng ký bảo hiểm xã hội, không được trả mức lương tối thiểu hàng tháng; và khấu trừ đóng góp an sinh xã hội cho công nhân không được thực hiện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xem xét Giấy phép khai thác rừng, chứng từ vận chuyển có sẵn để xem đường kính cây có được thực hiện theo các yêu cầu không, như đường kính tối thiểu của cây chặt hạ có đúng quy định không. - Đánh giá thêm tại nơi khai thác rừng về các hoạt động khai thác, bao gồm cả đánh giá diện tích khai thác, vị trí khai thác. - Đánh giá việc thực hiện các biện pháp an toàn và sức khỏe tại địa điểm khai thác và trong các cơ sở chế biến; các báo cáo dịch vụ an toàn và sức khỏe nghề nghiệp hàng tháng, hàng quý và hàng năm của các công ty có từ 50 nhân viên trở lên sẽ được đánh giá. - Đánh giá tại chỗ việc thuê lao động/ tuyển dụng có hợp pháp không, kiểm tra các tài liệu pháp lý cần thiết (hợp đồng lao động và xác nhận hoàn thành nghĩa vụ an sinh xã hội), thực hiện các cuộc phỏng vấn với công nhân, và đánh giá danh sách nhân viên của công ty.
<p>Thương mại và Vận chuyển:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng tài liệu giả mạo để vận chuyển gỗ, thể hiện khối lượng không chính xác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác minh tài liệu như Giấy phép khai thác, Giấy chứng nhận xuất xứ cũng như giấy phép/ xác nhận quá cảnh và xem xét sự thống nhất và liên hệ giữa các tài liệu và nguyên liệu được báo cáo trên các tài liệu này. - Ngoài ra, xác minh từ các cơ quan có thẩm quyền (FDI và Tổng cục Thuế), đánh giá tại chỗ việc tài liệu hóa các hoạt động trong chuỗi cung ứng.

3.1.7. Một số chứng từ tham khảo sử dụng cho Biểu 3 (Nghị định VNTLAS)

- Giấy phép khai thác rừng hàng năm (Licença de Exploração florestal)** do Viện Phát triển Lâm nghiệp (*Instituto de Desenvolvimento Florestal*) thuộc Bộ Nông nghiệp (*Ministério da Agricultura*) hiện nay là Bộ Nông nghiệp và Thủy sản (*Ministério da Agricultura e Pescas*) cấp.

3942 DIÁRIO DA REPÚBLICA

República de Angola
 MINISTÉRIO DA AGRICULTURA E FLORESTAS
 INSTITUTO DE DESENVOLVIMENTO FLORESTAL

ANEXO II
 LICENÇA DE EXPLORAÇÃO FLORESTAL ANUAL - Modelo A
 (Artigo 73.º)

Processo n.º _____/20__

Licença n.º _____/20__
 Data de emissão: _____/_____/_____
 Validade: _____/_____/_____

Nos termos do artigo 10.º da Lei n.º 6/17, de 24 de Janeiro, de Bases de Florestas e Fauna Selvagem.
 De acordo com o Decreto Presidencial n.º _____/18, de _____ de _____ que aprova o Regulamento Florestal.
 Em conformidade com o Despacho de Autorização do Ministro da Agricultura e Florestas de _____;
 Faz-se constar que está o (Sr.) a (Empresa) _____;
 Contribuinte n.º _____ com sede social em _____
 Rua _____ autorizado a explorar _____ numa área de _____
 ha, sita na localidade de _____, Concomina de _____, Município de _____, Província de _____, as seguintes espécies e quantidades:

Grupo	Espécie	Voluma (m³/vt.kg)	Grupo	Espécie	Voluma (m³/vt.kg)

A presente licença vai assinada e autenticada com o selo branco em uso neste Instituto.

Taxa	Kz.	OBSERVAÇÕES
IPw.RL	Kz.	
Subtotal	Kz.	
MPw.TR	Kz.	
TOTAL	Kz.	

Luanda, aos _____ de _____ de 20__

O Director Geral

Áp dụng cho tất cả người có quyền khai thác rừng hàng năm. Yêu cầu chữ ký của Tổng Giám đốc Viện Phát triển Lâm nghiệp (IDF).

- Giấy phép xuất nhập khẩu (Documento Único Provisório)** do Bộ Thương mại (*Ministério do Comércio*) hiện nay là Bộ Công Thương (*Ministério da Indústria e Comércio*) cấp.

DOCUMENTO ÚNICO PROVISÓRIO
 Página 1 de 1
 DU PROVISÓRIO

REPÚBLICA DE ANGOLA
 MINISTÉRIO DO COMÉRCIO

País de origem _____ MF _____

01 IDENTIFICAÇÃO DO EXPORTADOR	02 IDENTIFICAÇÃO DO IMPORTADOR	03 TIPO DE BENS	04 TIPO DE BENS
05 IDENTIFICAÇÃO DO CARRÃO	06 TIPO DE BENS	07 TIPO DE BENS	08 TIPO DE BENS
09 IDENTIFICAÇÃO DO CARRÃO	10 TIPO DE BENS	11 TIPO DE BENS	12 TIPO DE BENS
13 IDENTIFICAÇÃO DO CARRÃO	14 TIPO DE BENS	15 TIPO DE BENS	16 TIPO DE BENS
17 IDENTIFICAÇÃO DO CARRÃO	18 TIPO DE BENS	19 TIPO DE BENS	20 TIPO DE BENS
21 IDENTIFICAÇÃO DO CARRÃO	22 TIPO DE BENS	23 TIPO DE BENS	24 TIPO DE BENS
25 IDENTIFICAÇÃO DO CARRÃO	26 TIPO DE BENS	27 TIPO DE BENS	28 TIPO DE BENS
29 IDENTIFICAÇÃO DO CARRÃO	30 TIPO DE BENS	31 TIPO DE BENS	32 TIPO DE BENS
33 IDENTIFICAÇÃO DO CARRÃO	34 TIPO DE BENS	35 TIPO DE BENS	36 TIPO DE BENS
37 IDENTIFICAÇÃO DO CARRÃO	38 TIPO DE BENS	39 TIPO DE BENS	40 TIPO DE BENS
41 IDENTIFICAÇÃO DO CARRÃO	42 TIPO DE BENS	43 TIPO DE BENS	44 TIPO DE BENS
45 IDENTIFICAÇÃO DO CARRÃO	46 TIPO DE BENS	47 TIPO DE BENS	48 TIPO DE BENS
49 IDENTIFICAÇÃO DO CARRÃO	50 TIPO DE BENS	51 TIPO DE BENS	52 TIPO DE BENS

Valor Declarado: 1 000 000,00

Valor Declarado: 1 000 000,00

Valor Declarado: 1 000 000,00

Valor Declarado: 1 000 000,00

Áp dụng cho tất cả các nhà xuất khẩu và nhập khẩu, gồm khối lượng sản phẩm, mô tả, phương tiện vận chuyển, chủng loại, giá trị hàng hóa. Yêu cầu chữ ký của Cục trưởng Ngoại thương-Bộ Thương mại.

- **Chứng nhận xuất xứ** (*Certificado de Origem*) do Viện Phát triển Lâm nghiệp (*Instituto de Desenvolvimento Florestal*) thuộc Bộ Nông nghiệp (*Ministério da Agricultura*) hiện nay là Bộ Nông nghiệp và Thủy sản (*Ministério da Agricultura e Pescas*) cấp.

1 SÉRIE - N.º 107 - DE 23 DE JULHO DE 2018 3945



República de Angola
MINISTÉRIO DA AGRICULTURA E FLORESTAS
INSTITUTO DE DESENVOLVIMENTO FLORESTAL

ANEXO III
CERTIFICADO DE ORIGEM
N.º / IDF

Departamento Provincial de _____ Validade: ____/____/____

(1) Empresa Operador da esteira:			
Endereço:			
N.º de licença e data de emissão:			
(2) Transportador:			
Endereço:			
(3) Destino:			
Endereço:			
(4) Proveniência de origem:			
(5) Meio de transporte e características:			
(6) Descrição do produto			
Nome vulgar	Grupo	Quantidade	Volume (m ³ SCKG)
(7) Declaração da Autoridade Florestal e Florestística			
Declaramos que o produto em derrota do produto transportado está em conformidade com o previsto na Lei n.º 6/17, de 24 de Janeiro e seus regulamentos.			
(8) Autoridade que emite o certificado			
Local	Data	O Chefe do Depart. Provinc. (Assinatura)	Cetinho oficial
(9) A preencher pela Fiscalização		Ponto de controlo de (Assinatura e data)	Ponto de controlo de (Assinatura e data)

Anexo 32 - Lei n.º 6/17 de 24 de Janeiro e artigo 147.º do Regulamento Provincial

Áp dụng cho tất cả các đơn vị xuất khẩu gỗ. Yêu cầu chữ ký của người có quyền khai thác rừng hoặc chủ rừng trồng, chữ ký và con dấu của Viện Phát triển Lâm nghiệp cấp tỉnh và chữ ký của cán bộ thực hiện chứng chỉ.

- **Giấy phép môi trường cho lắp đặt công trường** (*Licença Ambiental de Instalação*) do Bộ Môi trường cấp phép, chứng nhận hoạt động phát sinh ảnh hưởng đến môi trường đảm bảo tuân thủ các quy định về môi trường của Ăng-gô-la.



República de Angola
MINISTÉRIO DO AMBIENTE
GABINETE DA MINISTRA

LICENÇA AMBIENTAL DE INSTALAÇÃO
N.º _____

Nos termos do Decreto n.º 51/04 de 23 de Julho, tendo sido cumpridas as formalidades relativas ao Processo de Avaliação de Impactes Ambientais, nomeadamente apresentação do instrumento de Gestão Ambiental e por não haver impedimento de ordem Legal, Social e Ambiental para execução e instalação do projecto;

É passada a Licença Ambiental de Instalação do projecto denominado: _____

Operado pela Ministério dos Transportes.

Confirma-se a não existência de potenciais impactes ambientais no decorrer do desenvolvimento do projecto a desenvolver na Província de _____, que se enquadra na categoria de projectos de _____

Emitida em, <u>Lusanda, aos 27 Fevereiro 2019</u>	Válida até, <u>26 de Fevereiro de 2022.-</u>
--	---



Assinatura




(Ministra)



TRÁFICO DA REPÚBLICA - 1 SÉRIE Nº 04 DE 1308 JULHO DE 2007 Nº 00000000000000000000

Áp dụng cho tất cả các công ty khai thác và chế biến gỗ. Yêu cầu chữ ký của Bộ trưởng Bộ Môi trường hoặc người đại diện Bộ trưởng.

- **Giấy phép CITES** do Bộ Môi trường cấp phép, bao gồm các thông tin như mã số giấy phép, thời hạn có hiệu lực, thông tin đơn vị xuất khẩu và nhập khẩu, các điều kiện đặc biệt (nếu có), mục đích giao dịch, con dấu an ninh, tên khoa học và tên thường gọi của loài gỗ, nước xuất xứ, địa điểm/ ngày tháng cấp phép, cảng xuất khẩu, con dấu chính thức, vận đơn, v.v.

 CONVENTION ON INTERNATIONAL TRADE IN ENDANGERED SPECIES OF WILD FAUNA AND FLORA		PERMIT/CERTIFICATE No.		Original	
		EXPORT		2. Valid until	
		RE-EXPORT			
		IMPORT			
		OTHER:			
3. Importer (name and address)		4. Exporter/re-exporter (name, address and country)			
3a. Country of import		Signature of the applicant			
5. Special conditions		6. Name, address, national seal/stamp and country of Management Authority			
<small>If for live animals, this permit or certificate is valid only if the transport conditions comply with the IATA Live Animals Regulations; if for live plants, with the IATA Perishable Cargo Regulations or, in the case of non-air transport, with the CITES Guidelines for the Non-Air Transport of Live Wild Animals and Plants</small>					
7a. Purpose of the transaction (see reverse)	7b. Scientific name (genus and species) and common name of animal or plant	8. Description of specimens, including identifying marks or numbers (age/sex if live)	10. Appendix no. and source (see reverse)	11. Quantity (including unit)	11a. Total exported/Quota
7c. Country of origin *	9. Permit no.	9a. Date	10a. Country of last re-export	11. Certificate no.	11a. Date
					12. No. of the operation ** or date of acquisition ***
A					
B					
C					
D					
<small>* Country in which the specimens were taken from the wild, bred in captivity or artificially propagated (only in case of re-export) ** Only for specimens of Appendix-I species bred in captivity or artificially propagated for commercial purposes *** For pre-Convention specimens</small>					
13. This permit/certificate is issued by:					
Place		Date		Security stamp, signature and official seal	

14. Export endorsement:		15. Bill of Lading/Air waybill number:			
Stock	Quantity				
A					
B					
C					
D		Port of export	Date	Signature	Official stamp and title

Áp dụng cho tất cả các đơn vị xuất khẩu và nhập khẩu các loài thuộc Phụ lục CITES. Yêu cầu chữ ký của Giám đốc cơ quan quản lý CITES quốc gia trực thuộc Bộ Môi trường.